

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) có giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng, Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI SCA) với giá trị góp vốn hiện tại là 107,3 tỷ đồng, Quỹ ETF SSIAM-HNX30 với giá trị vốn góp ban đầu là 101 tỷ đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Toà nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015



Số tham chiếu: 60758151/17294833-SX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.742.298.232	82.427.105.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	34.122.351.095	22.070.724.706
111	1. Tiền		3.122.351.095	3.070.724.706
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.000.000.000	19.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15.623.594.000	28.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.623.594.000	28.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.913.458.242	31.665.732.398
132	1. Trả trước cho người bán		174.000.000	220.365.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	5.521.572.950	13.580.775.651
135	3. Các khoản phải thu khác	7	217.885.292	17.994.726.593
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	-	(130.134.846)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		82.894.895	690.648.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	596.590.500
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		82.894.895	94.058.275
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		420.862.819	426.708.378
220	I. Tài sản cố định		62.622.000	83.490.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	-	-
222	Nguyên giá		995.483.642	995.483.642
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(995.483.642)	(995.483.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	62.622.000	83.490.000
228	Nguyên giá		612.366.195	612.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(549.744.195)	(528.876.195)
260	II. Tài sản dài hạn khác	10	358.240.819	343.218.378
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		343.240.819	328.218.378
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		56.163.161.051	82.853.814.257
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.724.197.582	10.621.169.890
310	I. Nợ ngắn hạn		3.724.197.582	10.621.169.890
313	1. Người mua trả tiền trước		-	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.261.630.663	9.733.733.990
315	3. Phải trả người lao động		-	360.000.000
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	462.566.919	527.435.900
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	52.438.963.469	72.232.644.367
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
410	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.223.264.436	-
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.215.699.033	42.232.644.367
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		56.163.161.051	82.853.814.257



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
1	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3	3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	5. Ngoại tệ các loại		-	-
6	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		-	-
	Trong đó:			
7	6.1. Chứng khoán giao dịch		-	-
8	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
9	6.3. Chứng khoán cầm cố		-	-
10	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	-
11	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
12	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
13	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
14	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
15	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
20	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		3.510.920.000	-
30	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	14	66.750.092.038	93.091.074.688
31	8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		58.864.989.002	31.685.954.094
32	8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		7.885.103.036	61.405.120.594
40	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	15	1.453.132.917.931	1.464.243.500.302
41	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.447.271.254.716	1.437.343.328.418
42	9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		5.861.663.215	26.900.171.884
50	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	16	6.227.721.865	11.779.757.926
51	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	60.930.684.142	13.302.085.874

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu



Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
1	1. Doanh thu	18	32.706.366.953	16.806.292.124
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	18	32.706.366.953	16.806.292.124
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	19	(4.599.476.998)	-
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		28.106.889.955	16.806.292.124
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.376.201.790	1.685.985.795
22	7. Chi phí tài chính	21	-	(33.660.000)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(6.114.863.241)	(7.480.170.955)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.368.228.504	10.978.446.964
31	10. Thu nhập khác		-	4.213.258
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	4.213.258
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.368.228.504	10.982.660.222
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11	(5.152.529.471)	(2.413.180.049)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.215.699.033	8.569.480.173

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt







Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		23.368.228.504	10.982.660.222
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(109.266.846)	20.868.000
3	- Khấu hao tài sản cố định		20.868.000	20.868.000
5	- Các khoản chi phí/(hoàn nhập) dự phòng		(130.134.846)	33.660.000
8	- Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(33.660.000)
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.258.961.658	11.003.528.222
9	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		10.269.978.382	(4.386.570.976)
10	- Giảm hàng tồn kho (Chứng khoán ngắn hạn)		28.000.000.000	-
11	- Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(878.147.198)	(284.241.907)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		581.568.059	(356.450.316)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(11.171.354.581)	(2.403.805.912)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.061.006.320	3.572.459.111
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7	-	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	20	-	33.660.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	33.660.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	13	(38.009.379.931)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(38.009.379.931)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.051.626.389	3.606.119.111
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	22.070.724.706	51.513.750.555
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	34.122.351.095	55.119.869.666

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		Đơn vị: đồng Việt Nam
			Ngày 1/1/2014	Ngày 1/1/2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015		Ngày 30/06/2014	Ngày 30/06/2015	
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13		30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	
2. Các quỹ dự trữ	13		-	-	-	-	4.223.264.436	-	-	4.223.264.436	
3. Lợi nhuận chưa phân phối	13		25.327.232.730	42.232.644.367	8.569.480.173	-	18.215.699.033	42.232.644.367	33.896.712.903	18.215.699.033	
			55.327.232.730	72.232.644.367	8.569.480.173	-	22.438.963.469	42.232.644.367	63.896.712.903	52.438.963.469	

Người lập biểu

Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty" hoặc "SSIAM") là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) có giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng, Quỹ Đầu Tư Lợi Thẻ Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI SCA) với giá trị góp vốn hiện tại là 107,3 tỷ đồng, Quỹ ETF SSIAM-HNX30 với giá trị vốn góp ban đầu là 101 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 35 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.8 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận cho kỳ kế toán được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.10 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

3.12 Chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền	34.122.351.095	22.070.724.706
Tiền mặt tại quỹ	60.671.609	45.896.459
Tiền gửi không kỳ hạn	3.061.679.486	3.024.828.247
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	2.719.413.081	2.450.002.581
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	206.110.304	265.070.870
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	136.156.101	309.754.796
Các khoản tương đương tiền	31.000.000.000	19.000.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi (*)	31.000.000.000	19.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	7.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	7.000.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	9.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long	7.500.000.000	19.000.000.000
	34.122.351.095	22.070.724.706

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi có lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu chưa niêm yết	351.092	15.623.594.000	-	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	351.092	15.623.594.000	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	28.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long	-	-	-	11.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	17.000.000.000
	351.092	15.623.594.000	-	28.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng	2.606.438.328	10.881.713.864
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	661.664.181	500.970.386
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.168.891.056	2.158.077.973
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	84.579.385	40.013.428
	5.521.572.950	13.580.775.651

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi quý hoặc phí quản lý là 0,15% đến 0,7% dựa trên tổng giá trị vốn đầu tư mỗi tháng, hoặc 0,35% giá trị giao dịch thành công.

Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho năm tài chính 2015 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI và Quỹ ETF-SSIAM HNX30 sẽ lần lượt được tính là 1,5%/năm hoặc 0,5%/năm của giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng. Phí quản lý tối thiểu hàng tháng mà Công ty được hưởng từ Quỹ ETF-SSIAM HNX30 là 30.000.000 đồng.

Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 2% trên giá trị tài sản ròng của danh mục tư vấn vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	73.343.053	325.000.000
Phải thu từ Quỹ Phúc lợi SSI	-	1.973.000.000
Trả trước tiền mua cổ phiếu SAGS	-	15.623.594.000
Các khoản phải thu khác	144.542.239	73.132.593
	217.885.292	17.994.726.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VNĐ
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2015	995.483.642
Tăng trong kỳ	-
Số dư ngày 30/06/2015	995.483.642
Khấu hao lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2015	995.483.642
Tăng trong kỳ	-
Số dư ngày 30/06/2015	995.483.642
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 01/01/2015	-
Số dư ngày 30/06/2015	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2015	612.366.195
Tăng trong kỳ	-
Số dư ngày 30/06/2015	612.366.195
Hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2015	528.876.195
Tăng trong kỳ	20.868.000
Số dư ngày 30/06/2015	549.744.195
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 01/01/2015	83.490.000
Số dư ngày 30/06/2015	62.622.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	343.240.819	328.218.378
Tài sản dài hạn khác	15.000.000	15.000.000
	358.240.819	343.218.378

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.529.471	9.171.354.581
Thuế thu nhập cá nhân	109.101.192	562.379.409
	3.261.630.663	9.733.733.990

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 22% (năm 2014 là 22%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.368.228.504	10.982.660.222
Các khoản điều chỉnh tăng	52.360.000	20.000.000
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	52.360.000	20.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.660.000)
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	-	(33.660.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	23.420.588.504	10.969.000.222
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.152.529.471	2.413.180.049
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.171.354.581	1.523.805.912
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.171.354.581)	(2.403.805.912)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	3.152.529.471	1.533.180.049

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả phí dịch vụ	150.000.000	150.000.000
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI (SSI SCA)	19.331.731	118.209.493
Phải trả khác	293.235.188	259.226.407
	462.566.919	527.435.900

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chuyển lợi nhuận về Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ
Trích lập các quỹ theo quy định

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ	Tổng cộng VNĐ
30.000.000.000	-	-	42.232.644.367	72.232.644.367
-	-	-	(38.009.379.931)	(38.009.379.931)
-	-	-	18.215.699.033	18.215.699.033
-	2.111.632.218	2.111.632.218	(4.223.264.436)	-
30.000.000.000	2.111.632.218	2.111.632.218	18.215.699.033	52.438.963.469
30.000.000.000	-	-	25.327.232.730	55.327.232.730
-	-	-	8.569.480.173	8.569.480.173
30.000.000.000	-	-	33.896.712.903	63.896.712.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	93.091.074.688	153.057.285.954
Số tăng trong kỳ	1.401.829.302.323	5.404.654.459.281
Số giảm trong kỳ	(1.428.170.284.973)	(5.464.620.670.547)
Số dư cuối kỳ	66.750.092.038	93.091.074.688

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Trái phiếu	21.769.100.000	20.044.100.000
Cổ phiếu	1.425.502.154.716	1.417.299.228.418
- Cổ phiếu niêm yết	1.227.372.255.997	1.177.673.673.783
- Cổ phiếu chưa niêm yết	198.129.898.719	239.625.554.634
	1.447.271.254.716	1.437.343.328.418
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Cổ phiếu	5.861.663.215	26.900.171.884
- Cổ phiếu niêm yết	5.794.163.215	9.975.671.884
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	16.924.500.000
	5.861.663.215	26.900.171.884
	1.453.132.917.931	1.464.243.500.302

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	-	95.944.445
Phải thu lãi trái phiếu	647.108.865	-
Phải thu cổ tức	5.580.613.000	5.319.938.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	6.363.875.481
	6.227.721.865	11.779.757.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả phí quản lý danh mục	2.595.469.409	10.932.967.145
Phải trả tiền thuế	13.887.328	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	1.442.593.312
Phải trả phí lưu ký	118.631.462	857.432.937
Nhận trước tiền bán chứng khoán	58.198.395.000	-
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	4.300.943	69.092.480
	60.930.684.142	13.302.085.874

18. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
Phí quản lý quỹ	2.053.616.203	975.000.000
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	17.173.876.017	12.910.010.408
Phí dịch vụ đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	-	644.972.335
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	13.305.339.006	2.276.309.381
Doanh thu quản lý hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	173.535.727	-
	32.706.366.953	16.806.292.124

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	3.520.671.315	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.868.000	-
Chi phí liên quan đến đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và quản lý danh mục	88.973.493	-
Chi công tác phí, khách sạn, đi lại và tiếp khách	874.330.390	-
Các chi phí khác	94.633.800	-
	4.599.476.998	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.376.201.790	1.652.325.795
Cổ tức được nhận	-	33.660.000
	1.376.201.790	1.685.985.795

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	33.660.000
Chi phí khác	-	-
	-	33.660.000

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.852.834.360	5.412.520.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	20.868.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	135.739.559	47.314.034
Chi phí thuê văn phòng	844.939.975	596.590.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.457.458	211.868.124
Chi lễ tân, tiếp khách	157.257.662	77.094.888
Các chi phí khác	371.769.073	1.113.914.864
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(130.134.846)	-
	6.114.863.241	7.480.170.955

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, Công ty không nắm giữ chứng khoán vốn niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

23.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	462.566.919	-	-	-	462.566.919
	462.566.919	-	-	-	462.566.919
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	527.435.900	-	-	-	527.435.900
	527.435.900	-	-	-	527.435.900

23.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh. nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư	15.623.594.000	-	-	-	15.623.594.000	-
Cho vay và phải thu						
Tiền gửi ngân hàng	-	-	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	5.739.458.242	-	31.575.502.244	(130.134.846)	5.739.458.242	31.445.367.398
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.122.351.095	-	22.070.724.706	-	34.122.351.095	22.070.724.706
Tổng cộng	55.485.403.337	-	81.646.226.950	(130.134.846)	55.485.403.337	81.516.092.104
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản phải trả, phải nộp khác	462.566.919	-	527.435.900	-	462.566.919	527.435.900
Tổng cộng	462.566.919	-	527.435.900	-	462.566.919	527.435.900



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Đến 1 năm	1.225.037.220	616.343.640
Từ 1 đến 5 năm	612.518.610	1.212.934.140
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

27. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	Giá trị
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	3
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	598.377.746.000
Số lượng quỹ lập trong kỳ	-
Số lượng quỹ đóng trong kỳ	-
Phí quản lý quỹ trong kỳ (1)	2.053.616.203
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	173.535.727
Phí thưởng trong kỳ	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	26
Số hợp đồng ký trong kỳ	10
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	11
Nội dung dịch vụ:	
- Quản lý danh mục đầu tư có lợi tức tối thiểu cho người ủy thác đầu tư	-
- Quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng cho Công ty	17.173.876.017
Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong kỳ cả dự thu và thực thu (3)	17.173.876.017
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	-
Số hợp đồng ký trong kỳ	-
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	-
Phí thu được từ cung cấp dịch vụ trong kỳ cả dự thu và thực thu (4)	-
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý ((1)+(2)+(3)+(4))	19.401.027.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	0,75	0,52
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	99,25	99,48
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (Nợ phải trả/ Tổng tài sản)	%	6,63	12,82
Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)	Lần	14,97	7,76
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	Lần	14,97	7,76
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	9,16	2,08
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	55,69	60,00
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)	%	64,87	50,97
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu)	%	69,47	58,47

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.